

114學年度第1學期國際專修部(1+4學程)之學生核錄名冊

學校名稱：東南科技大學

科系：機械工程系

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
1	裴○○映	BUI THI NGOC ANH	女	越南	2005/07/14	正取
2	阮○○恩	NGUYEN MINH TRIEU EM	男		2007/02/15	正取
3	高○大	CAO QUANG DAI	男		2007/11/14	正取
4	丁○林	DINH HUU LAM	男		2004/02/09	正取
5	阮○○芳	NGUYEN THI MAI PHUONG	女		2007/06/09	正取
6	黃○映	HOANG NGOC ANH	女		2006/06/01	正取
7	梁○○映	LUONG THI NGOC ANH	女		2005/10/01	正取
8	武○和	VO KHANH HOA	女		2007/06/14	正取
9	蘇○珍	TO HUYEN TRAN	女		2007/02/06	正取
10	范○登	PHAM HAI DANG	男		2006/10/12	正取
11	黎○孝	LE TRUNG HIEU	男		2007/06/13	正取
12	徐○軍	TU MINH QUAN	男		2007/09/05	正取
13	范○北	PHAM VAN BAC	男		2007/10/11	正取
14	阮○長	NGUYEN BA TRUONG	男		2007/06/03	正取
15	黃○梅	HOANG NHAT MAI	女		2006/02/17	正取
16	黃○城	HOANG TRUNG THANH	男		2007/11/16	正取
17	馬○○銀	MA THI KIEU NGAN	女		2007/12/26	正取
18	陳○忠	TRAN VAN TRUNG	男		2006/08/13	正取
19	阮○福	NGUYEN DUONG PHUC	男		2004/02/06	正取
20	武○瑜	VU A DU	男		2007/04/26	正取
21	趙○南	TRIEU TRUONG NAM	男		2007/07/24	正取
22	鄧○戰	DANG KIM CHIEN	男		2007/10/23	正取
23	黎○○兒	LE VU YEN NHI	女		2007/10/03	正取
24	阮○俊	NGUYEN QUOC TUAN	男		2006/06/17	正取
25	阮○○英	NGUYEN THI QUYNH ANH	女		2006/09/03	正取
26	阮○俠	NGUYEN HOANG HIEP	男		2007/06/14	正取
27	阮○仙	NGUYEN BA TIEN	男		2007/01/18	正取
28	高○寧	CAO VAN NINH	男		2007/12/13	正取
29	黎○慶	LE VAN KHANH	男		2006/10/14	正取
30	阮○輝	NGUYEN QUANG HUY	男		2005/10/20	正取
31	阮○良	NGUYEN HIEN LUONG	女		2007/05/27	正取
32	鄧○煌	DANG XUAN HOANG	男		2006/08/19	正取
33	黎○科	LE ANH KHOA	男		2006/04/18	正取
34	高○秀	CAO XUAN TU	男		2006/05/17	正取
35	高○英	CAO XUAN ANH	男		2006/04/22	正取
36	陳○孝	TRAN TRUNG HIEU	男		2004/02/27	正取
37	黃○輝	HOANG GIA HUY	男		2007/03/20	正取
38	阮○龍	NGUYEN KHAC LONG	男		2006/01/23	正取
39	韋○水	VI THI THUY	女		2007/09/15	正取
40	段○北	DOAN VAN BAC	男		2004/07/13	正取

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
41	劉○猛	LUU DUC MANH	男	越南	2007/04/05	正取
42	陳○	TRAN LONG	男		2005/10/30	正取
43	黎○○瓊	LE THI DIEM QUYNH	女		2004/01/06	正取
44	阮○盛	NGUYEN QUOC THINH	男		2007/05/19	正取
45	阮○進	NGUYEN TAN TOI	男		2007/09/05	正取
46	武○英	VU HAI ANH	男		2006/07/24	正取
47	黃○進	HOANG TRONG TIEN	男		2006/05/25	正取
48	陶○甲	DAO NGUYEN GIAP	男		2007/01/02	正取
49	梅○堅	MAI TRUNG KIEN	男		2006/04/27	正取
50	陳○達	TRAN VAN DAT	男		2004/03/24	正取
51	阮○達	NGUYEN TIEN DAT	男		2007/05/08	正取
52	范○忠	PHAM THE TRUNG	男		2004/02/17	正取
53	譚○武	DAM HOANG VU	男		2007/08/27	正取
54	吳○秀	NGO DINH TUAN TU	男		2006/01/18	正取
55	阮○長	NGUYEN VAN TRUONG	男		2006/11/25	正取
56	裴○泰	BUI NHU THAI	男		2007/09/07	正取
57	段○娜	DOAN THI LY NA	女		2007/07/03	正取
58	鄭○達	TRINH VIET THANH DAT	男		2006/10/04	正取
59	阮○全	NGUYEN BA TOAN	男		2007/01/28	正取
60	武○朋	VU A BANG	男		2007/04/14	正取
61	楊○俊	DUONG MINH TUAN	男		2006/10/11	正取
62	梅○維	MAI DUC DUY	男		2006/01/01	正取
63	阮○向	NGUYEN VAN HUONG	男		2006/01/08	正取
64	武○○淳	VO TA ANH THUAN	男		2004/09/12	正取
65	阮○君	NGUYEN VAN QUAN	男		2007/04/23	正取
66	武○光	VU NHAT QUANG	男		2006/02/10	正取
67	黃○理	HOANG XUAN LY	男		2005/10/05	正取
68	阮○君	NGUYEN NGOC QUAN	男		2006/08/23	正取
69	陳○廣	TRAN VAN QUANG	男		2005/05/12	正取
70	阮○盛	NGUYEN VAN THINH	男		2007/11/02	正取
71	裴○俊	BUI QUANG TUAN	男		2006/08/18	正取
72	陳○祥	TRAN VAN TUONG	男		2006/07/27	正取
73	韋○煌	VI VAN HOANG	男		2006/11/15	正取
74	阮○越	NGUYEN QUOC VIET	男		2006/01/03	正取
75	阮○俊	NGUYEN VAN TUAN	男		2006/06/26	正取
76	阮○勝	NGUYEN HUU THANG	男		2006/01/01	正取
77	黃○孟	HOANG THANH MANH	男		2007/09/15	正取
78	武○達	VU TIEN DAT	男		2007/09/26	正取
79	范○後	PHAM XUAN HAU	男		2006/09/21	正取
80	鄧○幸	DANG VAN HANH	男		2006/10/20	正取
81	高○泰	CAO QUANG THAI	男		2006/09/27	正取
82	阮○山	NGUYEN HOANG SON	男		2006/07/24	正取
83	張○立	CHANG A LY	男		2007/09/06	正取

序	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
84	黎○○康	LE VU AN KHANG	男	越南	2007/05/24	正取
85	武○良	VU VAN LUONG	男		2005/06/04	正取
86	阮○財	NGUYEN DUC TAI	男		2007/11/10	正取
87	江○寧	GIANG A NENH	男		2007/04/10	正取
88	童○輝	DONG VAN HUY	男		2007/07/14	正取
89	楊○孝	DUONG TRUNG HIEU	男		2004/01/10	正取
90	鄧○財	DANG VAN TAI	男		2004/11/04	正取
91	劉○南	LUU HAI NAM	男		2007/10/31	正取
92	胡○越	HO TRUNG VIET	男		2007/04/11	正取
93	黃○光	HOANG NGOC QUANG	男		2005/02/20	正取
94	阮○勇	NGUYEN ANH DUNG	男		2007/05/15	正取
95	劉○思	LUU VU TU	男		2004/02/06	正取
96	黎○勇	LE THE DUNG	男		2005/07/07	正取
97	黎○光	LE MINH QUANG	男		2004/08/14	正取
98	黃○數	HOANG VAN TOAN	男		2007/10/19	正取
99	高○貴	CAO VAN QUY	男		2007/03/22	正取